

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 4/2015



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2015 : 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 54 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.253.801.878	36.525.916.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.455.814.983	7.525.481.224
1. Tiền	111		1.455.814.983	2.025.481.224
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	10.000.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.156.950.325	23.556.872.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.663.861.047	16.792.941.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.489.835	12.355.539
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.437.599.443	751.575.247
IV. Hàng tồn kho	140		2.640.299.052	5.349.439.723
1. Hàng tồn kho	141	8	2.640.299.052	5.349.439.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.518	94.123.434
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		737.518	94.123.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.258.002.720	304.975.579.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			4.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			4.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		132.997.138.956	147.137.835.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	122.453.641.019	136.579.222.483
- Nguyên giá	222		381.345.455.841	380.992.255.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.891.814.822)	(244.413.033.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.543.497.937	10.558.613.112
- Nguyên giá	228		10.876.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.306.223)	(316.191.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		168.850.000.000	153.426.414.462
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	168.850.000.000	153.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			(73.585.538)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.410.863.764	411.329.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.873.023.166	411.329.885
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	2.537.840.598	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.511.804.598	341.501.496.846

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		91.357.481.671	102.879.379.577
I.	Nợ ngắn hạn	310		47.899.562.446	45.097.961.303
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		524.115.833	
2.	Người mua trả tiền trước	312			
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.162.018.011	3.632.714.043
4.	Phải trả người lao động	314		4.500.000	2.032.579.220
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.700.786.002	6.542.702.710
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.285.498.412	247.558.861
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	33.848.953.406	30.127.329.511
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.373.690.782	2.515.076.958
II.	Nợ dài hạn	330		43.457.919.225	57.781.418.274
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			473.694.833
2.	Vay và nợ dài hạn	338	17	43.457.919.225	57.307.723.441
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.154.322.927	438.622.117.269
I.	Vốn chủ sở hữu	410		262.154.322.927	438.622.117.269
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	18	49.864.750	49.864.750
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418	18	5.167.613.337	1.965.345.629
8.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	4.844.015.492	1.816.004.668
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	421	18	52.092.829.348	34.790.902.222
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.038.379.411	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.054.449.937	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.511.804.598	341.501.496.846

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thi Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2015

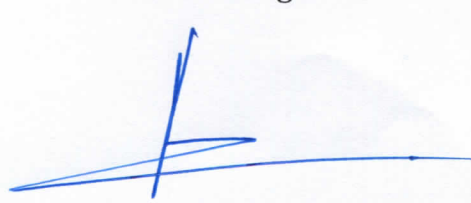
Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		34.370.223.606	34.154.599.560	108.820.546.675	102.534.759.040
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	34.370.223.606	34.154.599.560	108.820.546.675	102.534.759.040
4. Giá vốn hàng bán	11	20	9.522.345.767	21.246.739.027	32.701.633.397	51.939.436.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.847.877.839	12.907.860.533	76.118.913.278	50.595.322.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	345.778.718	427.475.995	1.305.499.713	806.264.880
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	2.230.077.740	1.161.820.299	5.741.825.673	5.323.141.020
Trong đó: Lãi vay	23		723.252.159	947.155.374	3.125.496.035	4.481.452.241
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1.802.811.528	2.062.906.274	7.585.314.982	7.790.333.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.160.767.289	10.110.609.955	64.097.272.336	38.288.112.572
11. Thu nhập khác	31			327.272.728	1.800.000	327.272.728
12. Chi phí khác	32	24	157.367.730	304.704.976	236.241.795	323.875.080
13. Lợi nhuận khác			(157.367.730)	22.567.752	(234.441.795)	3.397.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.003.399.559	10.133.177.707	63.862.830.541	38.291.510.220
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		972.952.456	513.951.736	3.302.614.059	1.971.416.866
16. Lợi nhuận sau thuế	60	25	20.030.447.103	9.619.225.971	60.560.216.482	36.320.093.354
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					0

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	104.831.682.030	113.263.601.495
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(10.488.529.911)	(20.784.452.541)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.622.787.220)	(14.756.275.991)
Tiền chi trả lãi vay	4	(3.102.673.955)	(4.510.574.988)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.820.031.734)	(2.071.186.342)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	464.655.998	24.516.567.740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(18.513.893.992)	(35.062.909.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.748.421.216	60.594.769.925
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(388.200.000)	(672.306.201)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.350.000.000)	(21.578.500.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	505.847.246	370.639.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.232.352.754)	(31.880.166.521)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		157.526.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.650.598.177	33.963.374.829
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.355.849.282)	(67.823.477.274)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.880.483.601)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.585.734.706)	(33.702.576.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.930.333.756	(4.987.973.041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.481.224	12.513.454.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.455.814.980	7.525.481.224



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thi Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 12086/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2015 của Bộ Công thương ngày 31/12/2014.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 22%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2015		01/01/2015
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	368.607.713		163.360.682
- Tiền gửi ngân hàng	1.087.205.314		1.862.120.542
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000		5.500.000.000
Cộng	11.455.813.027		7.525.481.224

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	31.663.861.047		16.792.941.737
Cộng	31.663.861.047		16.792.941.737

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015
	VND		VND
Lãi cho vay - Cty CP TĐ Trà Xom	1.219.166.667		430.625.200
Lãi dự thu	11.111.000		
Tạm ứng	104.883.149		210.698.095
Phải thu khác	102.438.627		110.251.952
Cộng	1.437.599.443		751.575.247

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.616.131.271		5.330.795.088
Công cụ, dụng cụ	24.167.781		18.644.635
Cộng	2.640.299.052		5.349.439.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	3.662.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	381.345.455.842
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.681.201.981	3.662.468.409	2.023.949.513	172.975.300	372.804.860.639	381.345.455.842
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	2.819.845.053 0	2.023.949.513	139.566.050 0	247.906.077.357	255.338.649.954
Tăng trong kỳ		158.893.905		6.575.250	3.387.695.713	3.553.164.868
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.449.211.981	2.978.738.958 0	2.023.949.513	146.141.300 0	251.293.773.070	258.891.814.822
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	842.623.356 0	0	33.409.250 0	124.898.783.282	126.006.805.888
Số cuối kỳ	231.990.000	683.729.451	0	26.834.000	121.511.087.569	122.453.641.020

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ		35.000.000	35.000.000
Giảm trong kỳ		33.000.000	33.000.000
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	10.876.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	318.589.929	33.000.000	351.589.929
Khấu hao trong kỳ	11.799.627	2.916.667	14.716.294
Thanh lý, nhượng bán	-	33.000.000	33.000.000
Số cuối kỳ	330.389.556	2.916.667	333.306.223
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.523.214.231	0	10.523.214.231
Số cuối kỳ	10.511.414.604	32.083.333	10.543.497.937

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	168.850.000.000	153.500.000.000
- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn		(73.585.538)
Cộng	168.850.000.000	153.426.414.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.804.836	6.863.020
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy		216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập		188.181.637
Thay thế hệ thống kích từ	1.018.333.333	
Sửa chữa lớn Thiết bị 2 tổ máy NM	748.885.000	
Cộng	1.873.023.169	411.329.885

13. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.537.840.598	-
Cộng	2.537.840.598	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	758.373.979	3.437.022.359	2.981.752.927	1.213.643.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.581.605	972.952.456		996.534.061
Thuế Thu nhập cá nhân	3.800.000	17.362.482	21.900.000	-737.518
Thuế tài nguyên	441.994.100	1.453.490.946	1.391.696.907	503.788.139
Phí dịch vụ môi trường rừng	866.730.000	448.052.400	866.730.000	448.052.400
Cộng	2.094.479.684	6.328.880.643	5.262.079.834	3.161.280.493

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo vệ môi trường rừng		5.899.738.740
Chi phí QL VH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	158.612.000	158.612.050
Tạm trích Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.505.000.002	470.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	37.174.000	14.351.920
Cộng	1.700.786.002	6.542.702.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Kinh phí công đoàn	47.435.761	35.212.961
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	3.731.711	5.281.043
Cổ tức phải trả	176.902.402	57.386.002
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Việt Nam	5.899.738.740	
Phải trả khác	157.689.798	149.678.855
Cộng	6.285.498.412	247.558.861

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	01/10/2015 VNĐ	Trong kỳ		31/12/2015 VNĐ
	USD	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	11.541.140.735	7.992.122.243	3.155.809.572	16.377.453.406
NH Ngoại thương Nha Trang	11.541.140.735	7.992.122.243	3.155.809.572	16.377.453.406
Nợ dài hạn đến hạn trả				
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	18.828.000.000	3.350.500.000	4.707.000.000	0
+ VNĐ	13.368.000.000	1.818.000.000	3.342.000.000	11.844.000.000
+ USD 250.000 #	5.460.000.000	1.532.500.000	1.365.000.000	5.627.500.000
Vay dài hạn	45.347.413.855	1.293.505.370	3.183.000.000	43.457.919.225
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa				
+ VNĐ	1.818.000.000		1.818.000.000	0
+ USD 1.993.105,03 #	43.529.413.855	1.293.505.370	1.365.000.000	1.993.105,03
Cộng	75.716.554.590	12.636.127.613	11.045.809.572	77.306.872.631

Toàn bộ khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại							
01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995	207.058.393.540
Tăng trong kỳ	75.000.000.000	49.864.750		1.965.345.629	1.816.004.668	36.320.093.354	115.151.308.401
Giảm trong kỳ		10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	44.935.036.127	83.587.584.672
Số dư tại							
31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Số dư tại							
01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222	238.622.117.269
Tăng trong kỳ				2.205.733.648	2.011.535.945	40.230.718.900	44.447.988.493
Giảm trong kỳ						40.228.805.538	40.228.805.538
Số dư tại							
30/06/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	4.171.079.277	3.827.540.613	34.792.815.584	242.841.300.224
Số dư tại							
01/07/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	4.171.079.277	3.827.540.613	34.792.815.584	242.841.300.224
Tăng trong kỳ				23.581.604	14.952.524	299.050.479	337.584.607
Giảm trong kỳ						53.486.652	53.486.652
Số dư tại							
30/09/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	4.194.660.881	3.842.493.137	35.038.379.411	243.125.398.179
Số dư tại							
01/10/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	4.194.660.881	3.842.493.137	35.038.379.411	243.319.009.052
Tăng trong kỳ				972.952.456	1.001.522.355	20.030.447.103	22.004.921.914
Giảm trong kỳ						2.975.997.166	2.975.997.166
Số dư tại							
31/12/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	5.167.613.337	4.844.015.492	52.092.829.348	262.154.322.927

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	32.814.400.000	32.814.400.000
Công ty Điện lực 3	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	23.044.800.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	49.944.000.000	49.944.000.000
Các cổ đông khác	46.196.800.000	46.196.800.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 4/2015 VND	Quý 4 /2014 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	35.038.379.411	62.916.546.997
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.030.447.103	9.619.225.971
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.975.997.166	37.744.870.746
Tăng vốn điều lệ		36.239.790.205
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	972.952.456	523.796.859
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.001.522.355	490.641.841
Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.001.522.355	490.641.841
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.092.829.348	34.790.902.222

19. Doanh thu

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
- Tổng doanh thu	34.370.223.606	34.154.599.560
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	34.370.223.606	34.154.599.560
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.370.223.606	34.154.599.560

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	9.522.345.767	21.246.739.027
Cộng	9.522.345.767	21.246.739.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu tài chính

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Lãi tiền gửi	345.778.718	427.475.995
Cộng	345.778.718	427.475.995

22. Chi phí tài chính

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí lãi vay	723.252.159	947.155.374
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.506.825.581	152.808.075
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		61.856.850
Cộng	2.230.077.740	1.161.820.299

23. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	851.261.741	1.314.278.018
Chi phí thù lao HĐQT, BKS, họp HĐQT	788.891.636	131.811.819
Chi phí quản lý DN khác	162.658.151	616.816.437
Cộng	1.802.811.528	2.062.906.274

24. Chi phí khác

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Xử lý nợ của Phạm thị Tuyết Loan	7.315.230	
Ứng hộ kinh phí sửa chữa đường Từ QL vào Nhà máy	150.000.000	131.811.819
Chậm nộp thuế	52.500	5.028.780
Giá vốn vật tư nhượng bán		299.676.196
Cộng	157.367.730	436.516.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.003.399.559	10.133.177.707
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	21.003.399.559	10.105.581.175
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác		27.596.532
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	-1.544.350.450	52.028.780
- Các khoản điều chỉnh tăng	861.367.730	52.028.780
+ Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	144.000.000	150.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, Chi phí khác		59.000.000
+ Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	717.367.730	5.028.780
+ Chi phí ko hợp lý hợp lệ (ĐC CP HĐQT trích vượt 4,5%LNST)		-162.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.405.718.180	0
+ Doanh thu đã chịu thuế	2.405.718.180	
Tổng thu nhập chịu thuế	19.459.049.109	10.185.206.487
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	19.459.049.109	10.157.609.955
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	0	27.596.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.945.904.911	1.021.832.233
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.945.904.911	1.015.760.996
- Hoạt động khác (22%)	0	6.071.237
Thuế TNDN được miễn giảm	972.952.456	507.880.497
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	972.952.456 0	507.880.497
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 4/2015	972.952.456 0	513.951.736
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.030.447.103	9.619.225.971

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.030.447.103	9.619.225.971
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	19.028.924.748	9.128.584.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	951	456



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 14 tháng 1 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân